

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 25/5/2020

V/v ly hôn và nuôi con chung
giữa ông N và bà B.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH A**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Lộc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành.

2. Ông Huỳnh Kim Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Út – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh

A.

Ngày 25 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp ly hôn và nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông N T, sinh năm: 1975;

Nơi cư trú: ấp D, xã L, huyện C, tỉnh A.

2. *Bị đơn:* Bà N B, sinh năm: 1975;

Nơi ĐKKHKT: Số 34, Tổ 3, Khu 7A, thị trấn C, huyện C, tỉnh A.

Chỗ ở: ấp D, xã L, huyện C, tỉnh A.

(Ông N có mặt, bà B vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/12/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông N T trình bày:* Ông và bà B cưới nhau năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L ngày 25/3/2004, hôn nhân tự nguyện. Thời gian đầu sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng dần phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp nhau dẫn đến thường xuyên cãi vã. Vợ chồng ly thân năm 2010 đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể hàn gắn được nữa nên ông N yêu cầu được ly hôn với bà B.

Về nuôi con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên M D, sinh ngày 12/8/2004, hiện đang sống chung với cha mẹ. Khi ly hôn, ông N đồng ý giao con cho bà B nuôi, ông cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

- *Đối với bị đơn bà N B:* Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa

nhưng bà B vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và không có ý kiến trình bày gửi cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự: Ông N T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà N B. Bà B là bị đơn hiện đang cư trú tại xã L, huyện C, tỉnh A. Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C.

[2] Bị đơn bà N B được Tòa án nhân dân huyện C tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà B vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà B theo quy định khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân: Ông N T và bà N B tổ chức lễ cưới năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh A theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 26/2004, ngày 25/3/2004 do tự nguyện là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Ông N trình bày nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp nhau dẫn đến thường xuyên cãi vã. Vợ chồng ly thân năm 2010 đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể hàn gắn được nữa nên ông N yêu cầu được ly hôn với bà B. Đối với bà B, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng triệu tập bà B tham gia giải quyết vụ án để vợ chồng có điều kiện hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng bà B không tham gia cũng như không có văn bản trình bày ý kiến. Điều này thể hiện bà B không có thiện chí hàn gắn. Do đó, ông N yêu cầu ly hôn là có cơ sở để chấp nhận theo Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về nuôi con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên M D, sinh ngày 12/8/2004, hiện đang sống chung với cha mẹ. Khi ly hôn, ông N đồng ý giao con cho bà B nuôi, ông cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng. Bên cạnh đó, cháu Duyên cũng có nguyện vọng được sống với mẹ nên đề nghị của ông N được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về chia tài sản chung và nợ chung: Ông N trình bày không có, bà B không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Ông N T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 2 Điều 227, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn

nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn ông N T đối với bị đơn bà N B.

Về hôn nhân: Ông N T được ly hôn với bà N B.

Về nuôi con chung: Giao con chung tên M D, sinh ngày 12/8/2004 cho bà N B trực tiếp nuôi dưỡng. Ông N T cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng tính từ ngày 01/06/2020 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Vì lợi ích của con theo yêu cầu của ông N và bà B, người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em và Hội liên hiệp phụ nữ, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc tiền cấp dưỡng cho con.

Về án phí: Ông N T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai số 0008117 ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, ông N còn phải nộp thêm 300.000 đồng.

Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh A;
- VKSND huyện C;
- THA huyện C;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn;
- Các đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Hữu Lộc